

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2409/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 24 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (lần 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 và Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 3571/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 2021 huyện Thanh Ba; Quyết định số 2293/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Ba (lần 2);

Theo đề nghị của UBND huyện Thanh Ba (Tờ trình số 1642/TTr-UBND ngày 13/9/2021) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 613/TTr-TNMT ngày 21/9/2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Thanh Ba với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất:

- Diện tích đất nông nghiệp là 14.390,39 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 62,87 ha. Cụ thể:

+ Diện tích đất trồng lúa là 4.080,53 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 12,58 ha;

- + Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1.390,54 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 6,56 ha;
- + Diện tích đất trồng cây năm là 4.980,28 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 5,41 ha;
- + Diện tích đất rừng sản xuất là 3.002,48 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 30,63 ha;
- + Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 502,17 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 1,41 ha;
- + Diện tích đất nông nghiệp khác là 24,33 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 6,28 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.842,23 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 65,15 ha. Cụ thể:
 - + Diện tích đất cụm công nghiệp là 164,61 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 75,00 ha;
 - + Diện tích đất thương mại dịch vụ là 16,99 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,11 ha;
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 1.725,68 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 5,85 ha;
 - + Diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa là 2,01 ha, tăng so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,96 ha;
 - + Diện tích đất ở tại nông thôn là 1.058,10 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 5,07 ha;
 - Diện tích đất chưa sử dụng là 232,73 ha, giảm so với Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 2,28 ha.

Chỉ tiêu các loại đất khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Ba đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thanh Ba

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (ha)	So sánh
	Tổng diện tích tự nhiên		19.465,35	19.465,35	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.453,26	14.390,39	-62,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.093,11	4.080,53	-12,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.953,64</i>	<i>2.942,38</i>	<i>-11,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.397,10	1.390,54	-6,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.985,69	4.980,28	-5,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	302,01	302,01	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	108,05	108,05	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.033,11	3.002,48	-30,63

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	MÃ	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Diện tích điều chỉnh, bổ sung kế hoạch (ha)	So sánh
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	503,58	502,17	-1,41
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,61	24,33	-6,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.777,08	4.842,23	65,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	240,57	240,57	0,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,61	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	89,61	164,61	75,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	16,88	16,99	0,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	174,75	174,75	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,50	1,50	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.731,53	1.725,68	-5,85
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	1,05	2,01	0,96
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,75	1,75	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.063,17	1.058,10	-5,07
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	74,31	74,31	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,47	16,47	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,39	2,39	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,46	11,46	-
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,64	121,64	-
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	97,11	97,11	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	-	-
2.19	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,97	0,97	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,41	10,41	-
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	926,53	926,53	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	193,73	193,73	-
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,64	0,64	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	235,01	232,73	-2,28

2. Danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

Dự án điều chỉnh, bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021: 09 dự án, trong đó: 08 dự án bổ sung; 01 dự án điều chỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021; tham mưu việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc

thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Thanh Ba có trách nhiệm;

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất; đơn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thanh Ba và các cơ quan liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

TT	Tên dự án	Địa điểm	Tổng (m ²)	Loại đất												Căn cứ pháp lý	
				LUC	LUK	HNK	CLN	NTS	RSX	NKH	ONT	DYT	DGT	DTL	CSD		
1	Xây dựng công trình nâng cấp cải tạo tuyến đường Đông Thành đến xã Sơn Cương - xã Chí Tiên (Bãi Ba)	Xã Đông Thành, Sơn Cương, Chí Tiên	3,32	1,64		0,48	0,48			0,72							Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ
II	Nội dung điều chỉnh (điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích, loại đất thu hồi)		3,32	0,23	1,32	0,75	0,01	-	0,47	-	0,03	-	0,47	0,04	-		
1	Xây dựng tuyến đường vào cụm công nghiệp Bãi Ba Đông Thành huyện Thanh Ba	Xã Đông Thành, Sơn Cương, Chí Tiên	3,32	0,23	1,32	0,75	0,01			0,47		0,03		0,47	0,04		Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND tỉnh Phú Thọ